

Số: 118/TB-AMA

Ngọc Lâm, ngày 08 tháng 6 năm 2023

THÔNG BÁO NIÊM YẾT CÔNG KHAI
Thông tin chất lượng giáo dục của trường Tiểu học Ái Mộ A
Năm học 2022-2023

Căn cứ Thông tư số 36/2017/TT – BGDDT, ngày 28/12/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với các cơ sở GD

Trường tiểu học Ái Mộ A thông báo về việc thực hiện niêm yết công khai thông tin chất lượng giáo dục của trường Tiểu học Ái Mộ A năm học 2022-2023 như sau:

1. Niêm yết công khai thông tin chất lượng giáo dục của trường Tiểu học Ái Mộ A năm học 2022-2023 theo quy định (có danh sách kèm theo).
2. Địa điểm niêm yết: Trường tiểu học Ái Mộ A
3. Thời điểm niêm yết: Bắt đầu từ ngày 08/6/2023.
4. Thời gian niêm yết: 10 ngày liên tục (Từ ngày 08/6/2023 đến hết ngày 18/06/2023).

Trong thời gian niêm yết, nếu có ý kiến phản ánh, thắc mắc về thông tin chất lượng giáo dục của trường Tiểu học Ái Mộ A năm học 2022-2023 đề nghị ghi ý kiến phản ánh gửi về trường tiểu học Ái Mộ A.

Trân trọng!



THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

Bùi Thị Thu Hằng

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục của trường Tiểu học Ái Mộ A cuối năm học 2022-2023

TT	Nội dung	Tổng số		Chia ra theo khối lớp									
		SL	TL	LỚP 1		LỚP 2		LỚP 3		LỚP 4		LỚP 5	
				SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL
I	Tổng số học sinh	931		149		151		181		215		235	
II	Số học sinh học 2 buổi/ngày	931		149		151		181		215		235	
III	Số học sinh chia theo năng lực												
1	Năng lực chung												
1.1	Tự chủ và tự học/Tự phục vụ, tự quản	931		149		151		181		215		235	
	- Tốt	652	70.1	106	71.1	107	70.9	133	73.5	141	65.6	165	70.2
	- Đạt	279	29.9	43	28.9	44	29.1	48	26.5	74	34.4	70	29.8
	- Cần cố gắng	0	0	0		0		0	0	0	0	0	0
1.2	Giao tiếp và hợp tác/Hợp tác	931		149		151		181		215		235	
	- Tốt	618	66.4	106	71.1	103	68.2	126	69.6	141	65.6	142	60.4
	- Đạt	313	33.6	43	28.9	48	37.8	55	30.4	74	34.4	93	39.6
	- Cần cố gắng	0		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1.3	GQVD và sáng tạo/Tự học và GQVD	931		149		151		181		215		235	
	- Tốt	445	47.8	73	48.9	72	47.7	90	49.7	107	49.8	103	43.8
	- Đạt	486	52.2	76	51.1	79	52.3	91	50.3	108	50.2	132	56.2
	- Cần cố gắng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Năng lực đặc thù												
2.1	Ngôn ngữ	481		149		151		181					
	- Tốt	268	55.7	86	57.7	86	56.9	96	53.1				
	- Đạt	213	44.3	63	42.3	65	43.1	85	46.9				
	- Cần cố gắng	0		0		0		0					

TT	Nội dung	Tổng số		Chia ra theo khối lớp									
		SL	TL	LỚP 1		LỚP 2		LỚP 3		LỚP 4		LỚP 5	
				SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL
2.2	Tính toán	481		149		151		181					
	- Tốt	330		107	71.8	103	68.2	120	66.3				
	- Đạt	151		42	28.2	48	31.8	61	33.7				
	- Cần cố gắng	0		0		0		0					
2.3	Khoa học	481		149		151		181					
	- Tốt	318		100	67.1	98	64.9	120	66.3				
	- Đạt	163		49	32.9	53	35.1	61	33.7				
	- Cần cố gắng	0		0		0		0					
2.4	Công nghệ	181						181					
	- Tốt	98	54.1					98	54.1				
	- Đạt	83	45.9					83	45.9				
	- Cần cố gắng	0						0					
2.5	Tin học	181						181					
	- Tốt	86	47.5					86	47.5				
	- Đạt	95	52.5					95	52.5				
	- Cần cố gắng	0	0					0					
2.6	Thẩm mỹ	481		149		151		181					
	- Tốt	234	48.6	74	49.7	79	52.3	81	44.8				
	- Đạt	247	51.4	75	50.3	72	47.7	100	55.2				
	- Cần cố gắng	0	0	0		0		0					
2.7	Thể chất	481		149		151		181					
	- Tốt	225	46.8	68	45.6	75	49.7	82	45.3				
	- Đạt	256	53.2	81	54.4	76	50.3	99	54.7				
	- Cần cố gắng	0	0	0		0		0					

TT	Nội dung	Tổng số		Chia ra theo khối lớp									
		SL	TL	LỚP 1		LỚP 2		LỚP 3		LỚP 4		LỚP 5	
				SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL
IV	Số học sinh chia theo phẩm chất												
1	<i>Yêu nước</i>	481		149		151		181					
	- Tốt	408	84.8	127	85.2	130	86.1	151	83.4				
	- Đạt	73	15.2	22	14.8	21	13.9	30	16.6				
	- Cần cố gắng	0	0	0	0	0	0	0	0				
2	<i>Chăm chỉ/Chăm học, chăm làm</i>	931		149		151		181		215		235	
	- Tốt	582	62.5	98	65.8	101	66.9	115	63.5	125	58.1	143	60.9
	- Đạt	337	37.5	51	34.2	50	33.1	54	36.5	90	41.9	92	39.1
	- Cần cố gắng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	<i>Trách nhiệm/Tự tin, trách nhiệm</i>	931		149		151		181		215		235	
	- Tốt	614	65.9	108	72.5	104	66.9	127	70.2	144	66.9	131	55.7
	- Đạt	317	34.1	41	27.5	47	31.1	54	29.8	71	33.1	104	44.3
	- Cần cố gắng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	<i>Trung thực/Trung thực, kỷ luật</i>	931		149		151		181		215		235	
	- Tốt	652	70	114	76.5	114	75.5	126	69.6	138	64.2	160	68.1
	- Đạt	279	30	35	23.5	37	24.5	55	30.4	77	35.8	75	31.9
	- Cần cố gắng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5	<i>Nhân ái/Đoàn kết, yêu thương</i>	931		149		151		181		215		235	
	- Tốt	731	78.5	127	85.2	129	85.4	149	82.3	144	66.9	182	77.4
	- Đạt	200	21.5	22	14.8	22	14.6	32	17.7	71	33.1	53	22.6
	- Cần cố gắng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
V	Số học sinh chia theo kết quả học tập	0											
1	<i>Môn Tiếng Việt</i>	931		149		151		181		215		235	
	- Hoàn thành tốt	505	54.2	87	58.4	85	56.3	92	50.8	119	55.3	122	51.9
	- Hoàn thành	426	45.8	62	41.6	66	43.7	89	49.2	96	44.7	113	48.1
	- Chưa hoàn thành	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

TT	Nội dung	Tổng số		Chia ra theo khối lớp									
		SL	TL	LỚP 1		LỚP 2		LỚP 3		LỚP 4		LỚP 5	
				SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL
2	Môn Toán	931		149		151		181		215		235	
	- Hoàn thành tốt	617	66.3	107	71.8	101	66.9	117	64.6	120	55.8	172	73.2
	- Hoàn thành	314	33.7	42	28.2	50	33.1	64	35.4	95	44.2	63	26.8
	- Chưa hoàn thành	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Môn Đạo đức	931		149		151		181		215		235	
	- Hoàn thành tốt	548	58.9	88	59.1	91	60.3	99	54.7	122	56.7	148	62.9
	- Hoàn thành	383	41.1	61	40.9	60	39.7	82	45.3	93	43.3	87	37.1
	- Chưa hoàn thành	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Môn Tự nhiên và Xã hội	481		149		151		181					
	- Hoàn thành tốt	319	66.3	100	67.1	97	64.2	122	67.4				
	- Hoàn thành	162	33.7	49	32.9	54	35.8	59	32.6				
	- Chưa hoàn thành	0	0	0	0	0	0	0	0				
5	Môn Khoa học	450								215		235	
	- Hoàn thành tốt	281	62.4							126	58.6	155	65.9
	- Hoàn thành	169	37.6							89	41.4	80	34.1
	- Chưa hoàn thành	0	0							0	0	0	0
6	Môn Lịch sử và Địa lý	450								215		235	
	- Hoàn thành tốt	272	60.4							141	65.6	131	55.7
	- Hoàn thành	178	39.6							74	34.4	104	44.3
	- Chưa hoàn thành	0	0							0	0	0	0
7	Môn Thủ công (Kỹ thuật)	450								215		235	
	- Hoàn thành tốt	247	54.9							113	52.6	134	57
	- Hoàn thành	203	45.1							102	47.4	101	43
	- Chưa hoàn thành	0	0							0	0	0	0

TT	Nội dung	Tổng số		Chia ra theo khối lớp									
		SL	TL	LỚP 1		LỚP 2		LỚP 3		LỚP 4		LỚP 5	
				SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL
8	Môn Âm nhạc	931		149		151		181		215		235	
	- Hoàn thành tốt	397	42.6	66	44.3	70	46.4	79	43.6	85	39.5	97	41.3
	- Hoàn thành	534	57.4	83	55.7	81	53.6	102	56.4	130	60.5	138	58.7
	- Chưa hoàn thành	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9	Môn Mỹ thuật	931		149		151		181		215		235	
	- Hoàn thành tốt	388	41.7	67	44.9	68	45	80	44.2	83	38.6	90	38.3
	- Hoàn thành	543	58.3	82	55.1	83	55	101	55.8	132	61.4	145	61.7
	- Chưa hoàn thành	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
10	Môn Thể dục	931		149		151		181		215		235	
	- Hoàn thành tốt	401	43.1	68	45.6	74	49	79	43.6	83	38.6	97	41.3
	- Hoàn thành	530	56.9	81	54.4	77	51	102	56.4	132	61.4	138	58.7
	- Chưa hoàn thành	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
11	Hoạt động trải nghiệm	481		149		151		181					
	- Hoàn thành tốt	297	61.7	98	65.8	89	58.9	110	60.8				
	- Hoàn thành	184	38.3	51	34.2	62	41.1	71	39.2				
	- Chưa hoàn thành	0	0	0	0	0	0	0	0				
12	Môn Ngoại ngữ	631						181		215		235	
	- Hoàn thành tốt	241	38.2					72	39.8	75	34.9	94	40
	- Hoàn thành	390	61.8					109	60.2	140	65.1	141	60
	- Chưa hoàn thành	0	0					0	0	0	0	0	0
13	Môn Tin học	631						181		215		235	
	- Hoàn thành tốt	309	48.9					86	47.5	88	40.9	135	57.4
	- Hoàn thành	322	51.1					95	52.5	127	59.1	100	42.6
	- Chưa hoàn thành	0	0					0	0	0	0	0	0

TT	Nội dung	Tổng số		Chia ra theo khối lớp									
		SL	TL	LỚP 1		LỚP 2		LỚP 3		LỚP 4		LỚP 5	
				SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL	SL	TL
14	Môn Công nghệ	181						181					
	- Hoàn thành tốt	122	67.4					122	67.4				
	- Hoàn thành	59	32.6					59	32.6				
	- Chưa hoàn thành	0	0					0	0				

Long Biên, ngày 08 tháng 6 năm 2023



HIỆU TRƯỞNG

Bùi Thị Thu Hằng